

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM)
Quỹ: Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSI-SCA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ

Quý: IV
Năm: 2017

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	BCTinhHinhTaiChinh_06105
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLCGT_06262

Ghi chú Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

Đại diện có thẩm quyền của Ngân

(Ký, họ tên, đóng)

Công ty Quản lý quỹ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV Quarter IV	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		40,693,664,416	89,415,978,139	(3,358,848,504)	29,250,886,379
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		998,096,700	6,721,608,100	755,462,000	4,141,814,800
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		237,416,666	591,313,889	14,214,796	188,040,629
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		872,974,619	4,334,583,637	362,631,994	13,523,106,380
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		38,585,176,431	77,768,472,513	(4,491,157,294)	11,397,924,570
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		94,860,621	303,255,834	34,182,540	207,970,720
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		94,860,621	303,255,834	34,182,540	207,970,720
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		94,745,231	303,140,444	34,182,540	207,970,720
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		115,390	115,390	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUÝ OPERATING EXPENSE	20		1,525,060,036	4,935,648,511	555,279,209	2,784,046,505
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,328,953,771	3,734,826,798	424,477,171	1,765,668,011
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		62,239,894	219,955,269	41,575,136	171,709,704
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		48,201,396	156,282,041	31,500,000	126,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		5,250,000	37,680,000	6,825,000	29,400,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		8,788,498	25,993,228	3,250,136	16,309,704
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		52,800,000	220,198,710	55,440,000	221,760,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		72,600,000	205,753,226	34,650,000	138,600,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	15,800,000	-	2,442,220
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		18,207,083	66,000,000	15,081,966	60,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		(42,740,712)	341,114,508	(48,945,064)	291,866,570

Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		60,000,000	240,000,000	60,000,000	240,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		(112,381,227)	7,290,000	(119,781,410)	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.06		-	16,500,000	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		2,520,541	10,000,000	2,513,659	10,000,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		7,119,974	35,600,088	8,322,687	30,778,570
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.10		-	17,074,420	-	11,088,000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	1,100,000	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	13,550,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		39,073,743,759	84,177,073,794	(3,948,310,253)	26,258,869,154
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		39,073,743,759	84,177,073,794	(3,948,310,253)	26,258,869,154
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		488,567,328	6,408,601,281	542,847,041	14,860,944,584
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		38,585,176,431	77,768,472,513	(4,491,157,294)	11,397,924,570
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		39,073,743,759	84,177,073,794	(3,948,310,253)	26,258,869,154

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		53,170,530,216	52,912,983,631
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		36,170,530,216	36,912,983,631
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		17,000,000,000	16,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		365,738,131,300	269,068,975,750
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		365,738,131,300	269,068,975,750
Cổ phiếu Shares	121.1		365,738,131,300	268,480,546,750
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.5		-	588,429,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		495,873,311	1,477,954,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		495,873,311	643,954,000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		495,873,311	643,954,000
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	834,000,000
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		419,404,534,827	323,459,913,381
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	1,659,832,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		321,773,826	203,435,823
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		21,496,667	15,411,657
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		66,000,000	271,878,731

Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1	-	1,225,128
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2	66,000,000	87,792,917
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3	-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4	-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quy Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	-	63,000,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6	-	112,381,227
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7	-	7,479,459
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317	20,304,225,000	137,835,500
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318	185,855,376	283,104,943
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319	602,223,797	474,665,860
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	477,472,401	383,265,860
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2	16,201,396	16,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3	24,200,000	24,200,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4	17,600,000	17,600,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5	66,000,000	33,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6	750,000	600,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7	-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	-	-
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1	-	-
Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	320.2	-	-
Phải trả khác Other payables	320.3	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	21,501,574,666	3,046,164,514
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RONG CỎ THE PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	397,902,960,161	320,413,748,867
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	200,770,952,000	179,901,447,800
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	288,284,597,800	255,669,954,800
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(87,513,645,800)	(75,768,507,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	70,601,942,551	53,055,979,216
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	126,530,065,610	87,456,321,851
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RONG QUY MÔ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	19,818.75	17,810.51

V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			-	-
VI. CÁC CHI TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI				
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004			20,077,095.20	17,990,144.78

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		39,073,743,759	6,216,979,108
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(38,614,448,807)	(4,559,530,094)
(- lợi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(38,585,176,431)	(4,620,418,900)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(29,272,376)	60,888,806
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		459,294,952	1,657,449,014
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	05.1		(58,083,979,119)	(44,755,936,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		148,080,689	197,111
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		834,000,000	(834,000,000)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(1,659,832,000)	1,659,832,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		118,338,003	(296,294,355)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		6,085,010	9,293,936
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		20,166,389,500	(360,389,500)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		(97,249,567)	(1,238,407,983)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(176,606,355)	22,179,184
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		127,557,937	63,290,386

(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net Cash flow from Investing activities	19		(38,157,920,950)	(44,072,786,207)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		59,912,135,535	62,015,679,982
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(21,496,668,000)	(9,293,933,863)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		38,415,467,535	52,721,746,119
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		257,546,585	8,648,959,912
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		52,912,983,631	44,264,023,719
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		52,912,983,631	44,264,023,719
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		48,585,148,131	39,598,798,719
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		4,327,835,500	4,665,225,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		53,170,530,216	52,912,983,631
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		53,170,530,216	52,912,983,631
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		25,584,354,716	48,585,148,131
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		27,586,175,500	4,327,835,500
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		257,546,585	8,648,959,912
Khác Other	80			

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

Kỳ báo cáo:	Quý
Tháng/Quý:	IV
Năm:	2017

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM)
- Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSI-SCA)
- Ngày lập báo cáo: Ngày 12 tháng 01 năm 2018

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản của quỹ	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ	BCDanhMucDauTu_06029
4	Một số chỉ tiêu khác	Khac_06030
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng giám sát**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**(Tổng) Giám đốc
Công ty quản lý quỹ**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2017 As at 30 Sep 2017	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TAI SAN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	53,170,530,216	52,912,983,631	563.56%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	36,170,530,216	36,912,983,631	665.54%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	17,000,000,000	16,000,000,000	425.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	365,738,131,300	269,068,975,750	325.84%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	365,738,131,300	268,480,546,750	325.84%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn qua ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	588,429,000	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	458,137,200	605,454,000	694.15%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	37,736,111	38,500,000	392.06%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	834,000,000	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SAN TOTAL ASSETS	2212	419,404,534,827	323,459,913,381	344.47%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	1,659,832,000	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	21,501,574,666	1,386,332,514	647.95%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	185,855,376	283,104,943	6.55%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	20,304,225,000	137,835,500	38165.84%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	21,496,667	15,411,657	1180.23%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	321,773,826	203,435,823	353.35%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	

	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	-	63,000,000	0.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	477,472,401	383,265,860	320.62%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	16,201,396	16,000,000	154.30%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	24,200,000	24,200,000	209.52%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	17,600,000	17,600,000	95.24%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	750,000	600,000	51.02%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	66,000,000	33,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	66,000,000	87,792,917	165.00%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	1,225,128	0.00%
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	112,381,227	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	7,479,459	
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	21,501,574,666	3,046,164,514	647.95%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	397,902,960,161	320,413,748,867	335.96%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	20,077,095.20	17,990,144.78	243.07%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	19,818.75	17,810.51	138.22%

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year (*)
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,235,513,366	3,129,537,890	7,312,921,989
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	998,096,700	2,955,524,000	6,721,608,100
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	237,416,666	174,013,890	591,313,889
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	1,619,920,657	1,532,977,682	5,238,904,345
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,328,953,771	1,075,381,698	3,734,826,798
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	115,039,894	122,375,079	440,153,979
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	48,201,396	45,080,645	156,282,041
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	5,250,000	12,900,000	37,680,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	8,788,498	7,875,724	25,993,228
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	52,800,000	56,518,710	220,198,710
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	105,600,000	96,853,226	337,753,226
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	72,600,000	63,853,226	205,753,226
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	18,207,083	18,039,491	66,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo gia và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	240,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	60,000,000	60,000,000	240,000,000
	Chi phí cung cấp bảo gia chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	(112,381,227)	57,403,185	40,164,420
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	15,800,000
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	(112,381,227)	40,328,765	7,290,000
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	2230.5	-	17,074,420	17,074,420

7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	94,860,621	61,124,784	303,255,834
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	94,745,231	61,124,784	303,140,444
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	115,390	-	115,390
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	9,640,515	41,800,219	76,750,088
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	16,500,000	16,500,000
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	2,520,541	2,520,550	10,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	7,119,974	10,129,669	35,600,088
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	11,550,000	13,550,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	2232.6	-	1,100,000	1,100,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(384,407,291)	1,596,560,208	2,074,017,644
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	39,458,151,050	4,620,418,900	82,103,056,150
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	872,974,619	-	4,334,583,637
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	38,585,176,431	4,620,418,900	77,768,472,513
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	39,073,743,759	6,216,979,108	84,177,073,794
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	320,413,748,867	261,475,023,640	118,436,892,573
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	77,489,211,294	58,938,725,227	279,466,067,588
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	39,073,743,759	6,216,979,108	84,177,073,794
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	59,912,135,535	62,015,679,982	238,926,103,321
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(21,496,668,000)	(9,293,933,863)	(43,637,109,527)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	397,902,960,161	320,413,748,867	397,902,960,161

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	529,800	36,900	19,549,620,000	4.66%
2	BFC	2246.2	68,960	33,650	2,320,504,000	0.55%
3	CHP	2246.3	175,900	26,450	4,652,555,000	1.11%
4	CTD	2246.4	104,253	226,500	23,613,304,500	5.63%
5	DBC	2246.5	259,600	29,300	7,606,280,000	1.81%
6	DGL	2246.6	25,000	34,300	857,500,000	0.20%
7	DPR	2246.7	166,000	39,000	6,474,000,000	1.54%
8	FMC	2246.8	169,000	22,800	3,853,200,000	0.92%
9	FPT	2246.9	275,092	57,100	15,707,753,200	3.75%
10	HAH	2246.10	25,500	20,000	510,000,000	0.12%
11	HAX	2246.11	211,296	36,650	7,743,998,400	1.85%
12	HCM	2246.12	113,000	60,100	6,791,300,000	1.62%
13	HPG	2246.13	1,152,900	46,850	54,013,365,000	12.88%
14	HSG	2246.14	90,805	24,500	2,224,722,500	0.53%
15	IMP	2246.15	177,855	66,000	11,738,430,000	2.80%
16	ITD	2246.16	197,280	13,900	2,742,192,000	0.65%
17	KDH	2246.17	228,835	27,400	6,270,079,000	1.49%
18	LAS	2246.18	59,160	14,400	851,904,000	0.20%
19	MBB	2246.19	881,115	25,400	22,380,321,000	5.34%
20	MWG	2246.20	65,000	131,000	8,515,000,000	2.03%
21	PC1	2246.21	278,000	38,600	10,730,800,000	2.56%
22	PET	2246.22	5	11,800	59,000	0.00%
23	PHR	2246.23	315,400	43,350	13,672,590,000	3.26%
24	PLX	2246.24	196,110	75,000	14,708,250,000	3.51%
25	PNJ	2246.25	100,954	137,000	13,830,698,000	3.30%
26	PVS	2246.26	220,000	23,600	5,192,000,000	1.24%
27	PVT	2246.27	372,000	18,850	7,012,200,000	1.67%
28	REE	2246.28	252,347	41,500	10,472,400,500	2.50%
29	TCM	2246.29	462,536	28,550	13,205,402,800	3.15%
30	VCB	2246.30	359,620	54,300	19,527,366,000	4.66%
31	VCG	2246.31	230,000	21,800	5,014,000,000	1.20%
32	VGG	2246.32	12,500	58,000	725,000,000	0.17%
33	VHC	2246.33	188,540	53,300	10,049,182,000	2.40%
34	VIT	2246.34	365,337	18,000	6,576,066,000	1.57%
35	VNM	2246.35	50,004	208,600	10,430,834,400	2.49%
36	VNS	2246.36	123,000	15,450	1,900,350,000	0.45%
37	VPB	2246.37	348,160	41,000	14,274,560,000	3.40%
38	VSC	2246.38	8	43,000	344,000	0.00%
	TỔNG TOTAL	2247			365,738,131,300	87.20%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			365,738,131,300	87.20%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252			-	0.00%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			365,738,131,300	87.20%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			458,137,200	0.11%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			37,736,111	0.01%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%

5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			-	0.00%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			495,873,311	0.12%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259			53,170,530,216	12.68%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			53,170,530,216	12.68%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			419,404,534,827	100.00%

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017	Quý III năm 2017 Quarter III 2017 (*)
I	CÁC CHI TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.51%	1.51%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.13%	0.17%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.12%	0.14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.03%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.07%	0.08%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.74%	2.07%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*4 / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio +	2270	41.26%	31.48%
II	CÁC CHI TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	179,901,447,800	149,410,327,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	179,901,447,800	149,410,327,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	17,990,144.78	14,941,032.77
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	20,869,504,200	30,491,120,100
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	3,261,464.30	3,581,930.94
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	32,614,643,000	35,819,309,400
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(1,174,513.88)	(532,818.93)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(11,745,138,800.00)	(5,328,189,300.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	200,770,952,000	179,901,447,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	200,770,952,000	179,901,447,800

	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	20,077,095.20	17,990,144.78
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	10.15%	11.32%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	46.36%	52.80%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	1.27%	0.83%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	954	805
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	19,818.75	17,810.51

STT	Tham chiếu
1	A
2	B
3	C

Nội dung